

3. Cụm từ và mệnh đề chỉ sự tương phản

a. Cụm từ chỉ sự tương phản

Cụm từ chỉ sự tương phản bắt đầu bằng các giới từ **in spite of**, **despite** hoặc **notwithstanding** (mặc dù, cho dù) theo sau là **noun/V_ing**.

Các cụm từ này cũng đóng vai trò như một giới từ trong câu.

Ex:

- **In spite of** the rain, we still continued to play soccer.

(Mặc dù trời mưa, chúng tôi vẫn tiếp tục chơi bóng đá)

- He arrives at work on time every day **despite** his age.

(Anh ấy đến nơi làm việc đúng giờ hằng ngày mặc dù tuổi tác của anh ấy)

- I am usually not tired **in spite of** working hard daily.

(Tôi thường không mệt mỗi dù làm việc chăm chỉ hằng ngày)

- **Despite** not always listening to lectures, he still achieved high marks in the exam.

(Mặc dù không luôn lắng nghe những bài giảng, anh ấy vẫn đạt điểm cao trong kỳ thi)

Bài tập

Sử dụng từ vựng được cho sẵn hãy viết hoàn chỉnh những câu dưới đây.

1) Mặc dù đã xin hàng trăm công việc, hiện nay anh ấy vẫn thất nghiệp.

- apply for a job: xin một công việc

- unemployed (adj) thất nghiệp

2) Mặc dù vẫn còn là một nước đang phát triển, gần đây Việt Nam đã đạt được những tiến bộ ấn tượng trong việc giảm nghèo.

- developing country (c) nước đang phát triển

- impressive (adj) ấn tượng

- progress (c) sự tiến bộ

- poverty reduction (u) sự giảm nghèo

3) Mặc dù một vài dữ liệu chưa được xác minh, các kết quả đều khớp với các đánh giá trước đó.

- unverified (adj) chưa xác minh

- previous (adj) prior: trước đây, trước

- match (t) khớp

- assessment (c) judgement: đánh giá

4) Nền kinh tế Việt Nam của phát triển nhanh trong vài năm qua mặc dù vẫn còn một số thách thức.

- economy (c) nền kinh tế

- challenge (c) thách thức

5) Mặc dù đông dân, tỷ lệ trả lời ở hai thành phố lớn thấp hơn các thành phố nhỏ.

- populous (adj) đông dân

- response rate (c) tỷ lệ trả lời

6) Mặc dù ủng hộ chính sách của Bộ Tài Chính, ông ấy cũng cảnh báo rằng một số vấn đề có thể nảy sinh.

- policy (c) chính sách

- warn (t) cảnh báo

- the Ministry of Finance: Bộ Tài Chính

- arise (i) emerge: phát sinh

b. Mệnh đề chỉ sự tương phản

Mệnh đề chỉ sự tương phản là mệnh đề phụ thường bắt đầu bằng các liên từ: **though, although, even though, despite the fact that, in spite of the fact that**